

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH  
THÀNH THÀNH CÔNG**

**Địa chỉ:** 285/24 Phương 12 Quận 10 TP.Hồ Chí Minh  
**MST :** 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1/2015**

-- Quý 1/2015 ---

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. MỤC LỤC	01
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-19

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu tháng
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>16,734,341,870</b>	<b>16,565,880,137</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,601,634,807</b>	<b>4,016,550,065</b>
1. Tiền	111	V.01	2,601,634,807	4,016,550,065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10,433,876,898</b>	<b>9,116,748,552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,274,257,103	1,861,985,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		702,342,509	482,175,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	7,178,177,782	7,493,488,549
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(720,900,496)	(720,900,496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,355,594,096</b>	<b>1,755,292,873</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,355,594,096	1,755,292,873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,343,236,069</b>	<b>1,677,288,647</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		437,955,771	450,926,278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		898,910,567	307,378,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		363,127,580	476,143,395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	643,242,151	442,840,441

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu tháng
1	2	3	4	4
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>184,315,234,989</b>	<b>183,739,859,171</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94,620,652,008</b>	<b>94,175,759,455</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	36,946,068,061	36,117,435,089
- Nguyên giá	222		61,322,343,808	60,043,825,626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,376,275,747)	(23,926,390,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	57,674,583,947	58,058,324,366
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,213,042,870)	(7,829,302,451)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.05	<b>25,580,616,884</b>	<b>25,580,616,884</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,580,616,884	25,580,616,884
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>53,718,831,894</b>	<b>53,718,831,894</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,696,353,490	18,696,353,490
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37,002,623,054	37,002,623,054
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,195,800,000	1,195,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,175,944,650)	(3,175,944,650)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,395,134,203</b>	<b>10,264,650,938</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6,084,747,403	6,459,264,138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	4,310,386,800	3,805,386,800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>201,049,576,859</b>	<b>200,305,739,308</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu tháng
I	2	3	4	4
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63,062,271,456</b>	<b>63,168,736,400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50,968,388,858</b>	<b>51,074,853,802</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		976,770,418	1,796,333,660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		507,176,611	555,878,606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	647,921,238	316,998,804
4. Phải trả người lao động	314		-	2,984,443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	445,230,359	431,332,929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18,598,497,592	20,554,568,669
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	30,228,187,204	27,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(435,394,564)	(483,243,309)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,093,882,598</b>	<b>12,093,882,598</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		176,112,598	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1,017,770,000	1,193,882,598
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,900,000,000	10,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>137,987,305,403</b>	<b>137,137,002,908</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>137,987,305,403</b>	<b>137,137,002,908</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,743,534,499	5,743,534,499
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		976,121,239	976,121,239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357,649,665	(492,652,830)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(492,652,830)	(476,321,915)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		850,302,495	(16,330,915)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>201,049,576,859</b>	<b>200,305,739,308</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An



Lập ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.01	11,615,803,655	7,709,329,916	11,615,803,655	7,709,329,916
2. Các khoản giảm trừ			122,703,776	88,193,951	122,703,776	88,193,951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		11,493,099,879	7,621,135,965	11,493,099,879	7,621,135,965
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.02	7,364,300,490	4,689,131,014	7,364,300,490	4,689,131,014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,128,799,389	2,932,004,951	4,128,799,389	2,932,004,951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,511,542	1,105,635,649	3,511,542	1,105,635,649
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	956,098,403	1,174,552,003	956,098,403	1,174,552,003
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		956,098,403	1,174,552,003	956,098,403	1,174,552,003
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	220,878,751	175,586,947	220,878,751	175,586,947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3,808,075,534	2,643,979,682	3,808,075,534	2,643,979,682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(852,741,757)	43,521,968	(852,741,757)	43,521,968
11. Thu nhập khác	31	VI.09	187,729,046	76,991,358	187,729,046	76,991,358
12. Chi phí khác	32			189,122,088		189,122,088
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		187,729,046	(112,130,730)	187,729,046	(112,130,730)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(665,012,711)	(68,608,762)	(665,012,711)	(68,608,762)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	21,668,955		21,668,955	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(686,681,666)	(68,608,762)	(686,681,666)	(68,608,762)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

\* Ghi chú :

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An



Lập ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7,981,077,688	10,120,081,634
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5,998,249,481)	(4,239,000,491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,462,967,544)	(1,994,758,156)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(935,244,236)	(1,138,234,760)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,146,816,039	2,469,593,621
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,601,100,574)	(4,765,397,192)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(869,668,108)</b>	<b>452,284,656</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,267,827,782)	(349,652,923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,598,990,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,856,367	935,781,511
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,264,971,415)</b>	<b>(2,012,861,412)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,494,724,265	10,050,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,775,000,000)	(8,751,789,663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(810,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>719,724,265</b>	<b>1,297,400,337</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1,414,915,258)</b>	<b>(263,176,419)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,016,550,065</b>	<b>819,078,527</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2,601,634,807</b>	<b>555,902,108</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An



Lập ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

**THÔNG TIN CHUNG****Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 02 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 02 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
<b>I./ Các đơn vị trực thuộc</b>				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
<b>II./ Các công ty con</b>				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	12 tỷ đồng	100%
<b>III./ Công ty liên kết</b>				
	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế	3 tỷ đồng	21%



3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành	2.430.000 USD	49%
---	---	---	---------------	-----

#### Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

### CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/20146 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.17. Các khoản thuế

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

### V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính : VND	
	3/31/2015	12/31/2014
1. Tiền		
- Tiền mặt	92,691,966	118,903,587
- Tiền gửi ngân hàng	2,508,942,841	3,897,646,478
<b>Cộng</b>	<b>2,601,634,807</b>	<b>4,016,550,065</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2.1 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>18,696,353,490</b>		<b>18,696,353,490</b>			
+ Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (*)	5,615,201,228		5,615,201,228			
+ Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (**)	13,081,152,262		13,081,152,262			

(\*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.

(\*\*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 27 tỷ đồng.

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>37,002,623,054</b>	<b>(3,175,944,650)</b>	<b>33,826,678,404</b>	<b>37,002,623,054</b>	<b>(3,175,944,650)</b>	<b>33,826,678,404</b>
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)	11,600,000,000	(306,401,185)	11,293,598,815	11,600,000,000	(306,401,185)	11,293,598,815
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)	630,000,000	(313,958,117)	316,041,883	630,000,000	(313,958,117)	316,041,883
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)	24,772,623,054	(2,555,585,348)	22,217,037,706	24,772,623,054	(2,555,585,348)	22,217,037,706

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng. Quý 1 năm 2014, Công ty VINAGOLF thỏa thuận mua lại 10,5% cổ phần của Ông Kha trong Công ty VNG Angkor tương đương 5,354 tỷ đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1,195,800,000</b>	<b>1,195,800,000</b>
- Đầu tư dài hạn khác	1,195,800,000	1,195,800,000
+ Công ty CPDL Mèkông-Mỹ Tho (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 50 tỷ)		
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	800,000,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)		
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ)	395,800,000	395,800,000
<b>Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)</b>	<b>56,894,776,544</b>	<b>56,894,776,544</b>

### 3. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5,354,592,230		5,354,592,230	
- Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	402,786,756		454,142,998	
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	124,710,124		488,568,031	
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,094,455,170		769,430,134	
- Phải thu khác	201,633,502		426,755,156	
<b>Cộng</b>	<b>7,178,177,782</b>		<b>7,493,488,549</b>	

### 4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53,102,326		116,878,254	
- Công cụ, dụng cụ	160,727,313		1,344,546	
- Chi phí SX, KD dở dang	997,412,492		233,124,507	
- Hàng hóa	144,351,965		109,259,555	
- Hàng hoá bất động sản (*)	-		1,294,686,011	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,355,594,096</b>		<b>1,755,292,873</b>	

(\*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m<sup>2</sup>

### 5. Tài sản dở dang dài hạn

#### 5.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,534,093,368	25,534,093,368
Trong đó:		
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4,050,747,273	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán	272,727,273	272,727,273
++ Lãi vay	11,988,296,157	11,988,296,157
++ Chi phí khác	827,532	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	3,036,960,000	3,036,960,000
++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)	5,999,000,000	5,999,000,000
b/ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	46,523,516
<b>Cộng</b>	<b>25,580,616,884</b>	<b>25,580,616,884</b>

(\*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

### 6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	53,444,329,671	1,807,818,529	3,150,066,044	1,641,611,382	60,043,825,626
2. Tăng trong kỳ	-	-	1,278,518,182		1,278,518,182
- Mua trong kỳ			1,278,518,182		1,278,518,182
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	53,444,329,671	1,807,818,529	4,428,584,226	1,641,611,382	61,322,343,808
<b>Trong đó:</b>					
- Cản thơ	45,900,090,087	1,389,454,505	567,619,349	1,414,612,687	49,271,776,628
- VPCTY	7,544,239,584	418,364,024	3,860,964,877	226,998,695	12,050,567,180

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	19,259,009,159	1,505,486,603	1,804,673,490	1,357,221,285	23,926,390,537
2. Tăng trong kỳ	285,277,012	20,150,193	125,075,412	19,382,593	449,885,210
- Khấu hao trong năm	285,277,012	20,150,193	125,075,412	19,382,593	449,885,210
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	19,544,286,171	1,525,636,796	1,929,748,902	1,376,603,878	24,376,275,747
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	34,185,320,512	302,331,926	1,345,392,554	284,390,097	36,117,435,089
2. Số dư cuối năm	33,900,043,500	282,181,733	2,498,835,324	265,007,504	36,946,068,061
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Cần thơ</i>	14,143,936,458	1,107,272,772	413,889,135	1,266,061,683	16,931,160,048
- <i>VPCTY</i>	5,400,349,713	418,364,024	1,515,859,767	110,542,195	7,445,115,699

#### 7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	65,887,626,817
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	7,829,302,451	7,829,302,451
2. Tăng trong kỳ	383,740,419	383,740,419
- Khấu hao trong kỳ	383,740,419	383,740,419
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,213,042,870	8,213,042,870
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư đầu năm	58,058,324,366	58,058,324,366
2. Số dư cuối kỳ	57,674,583,947	57,674,583,947

#### 8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,392,201,453	1,831,546,795
Chi phí thuê đất khách sạn Golf I	1,336,666,939	1,390,000,252
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,071,248,361	3,237,717,091
Chi phí trả trước dài hạn khác	284,630,650	-
<b>Cộng</b>	<b>6,084,747,403</b>	<b>6,459,264,138</b>

#### 9. Tài sản khác

##### a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tam ứng	638,352,151	437,950,441
- Ký quỹ Mai linh tại VPCTY	4,890,000	4,890,000
<b>Cộng</b>	<b>643,242,151</b>	<b>442,840,441</b>

##### b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ ABACUS HCM	3,000,000	3,000,000
- Tiền ký quỹ thuê VP HCM	100,000,000	100,000,000
- Tiền ký quỹ cung cấp dịch vụ mã code hàng không cho Công ty PNR	50,000,000	50,000,000
- Tiền ký quỹ đại lý vé máy bay Jetstar Pacific	50,000,000	50,000,000
- Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	3,600,000,000	3,600,000,000
- Tiền ký quỹ để đăng ký trung tâm lễ hành	500,000,000	-
- Tiền ký quỹ khác	7,386,800	2,386,800
<b>Cộng</b>	<b>4,310,386,800</b>	<b>3,805,386,800</b>

#### 10. Vay và nợ thuê tài chính

##### a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	4,103,187,204	500,000,000
+ Vay đối tượng khác	25,500,000,000	25,500,000,000
++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt	21,000,000,000	21,000,000,000
++ Đặng Nhân Dung	500,000,000	500,000,000
++ Tạ Thị Phương Trang	4,000,000,000	4,000,000,000

##### b) Nợ dài hạn đến hạn trả

<b>Cộng</b>	<b>625,000,000</b>	<b>1,900,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>30,228,187,204</b>	<b>27,900,000,000</b>

<b>c) Vay dài hạn</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt				10,900,000,000	10,900,000,000
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu					
<b>Cộng</b>				<b>10,900,000,000</b>	<b>10,900,000,000</b>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HD số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014	60 tháng kể từ ngày vay	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8,200,000,000	1,600,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HD số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014	60 tháng kể từ ngày vay	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2,700,000,000	300,000,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>10,900,000,000</b>	<b>1,900,000,000</b>

<b>d- Nợ dài hạn</b>				-	-
- Thuế tài chính				-	-
- Nợ dài hạn khác				-	-
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>				<b>10,900,000,000</b>	<b>10,900,000,000</b>

(\*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Trung hạn	Ngắn hạn	Trung hạn
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	4,728,187,204	10,900,000,000	2,400,000,000	10,900,000,000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	-	-	-
- Vay cá nhân	25,500,000,000	-	25,500,000,000	-
<b>Cộng nợ vay ngân hàng</b>	<b>30,228,187,204</b>	<b>10,900,000,000</b>	<b>27,900,000,000</b>	<b>10,900,000,000</b>

<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT (*)			235,601,588	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			40,438,112	42,942,587
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			260,026,217	214,368,792
- Thuế Thu nhập cá nhân			111,855,321	59,687,425
<b>Cộng</b>			<b>647,921,238</b>	<b>316,998,804</b>

(\*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

<b>12. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Lãi vay phải trả			215,277,777	198,208,333
- Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng			197,412,582	233,124,596
- Chi phí phải trả khác			32,540,000	
<b>Cộng</b>			<b>445,230,359</b>	<b>431,332,929</b>

<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý			9,194,660	9,194,660
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			115,365,905	36,490,403
- Kinh phí công đoàn			25,052,034	27,521,137
- Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt chi hộ			5,837,900,377	5,188,108,185
- Phải trả Công ty MTV Vinagolf Quảng Nam			2,953,997,082	5,545,648,882
- Phải trả CN Cần Thơ - OV Club			32,569,271	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			<b>9,624,418,263</b>	<b>9,747,605,402</b>
* Quỹ phục vụ			974,620,536	1,527,870,416
* Cổ tức chưa trả			8,132,524,541	8,132,524,541
+ Năm 2006			1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007			148,902,000	148,902,000
+ Năm 2008			317,423,500	317,423,500
+ Năm 2009			3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010			4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác			517,273,186	87,210,445
<b>Cộng</b>			<b>18,598,497,592</b>	<b>20,554,568,669</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>14. Phải trả dài hạn khác</b>		
Tiền ký quỹ Công ty Tiên hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60,000,000	60,000,000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60,000,000	60,000,000
Tiền ký quỹ khác	19,370,000	30,578,000
Phải trả khác	-	164,904,598
<b>Cộng</b>	<b>1,017,770,000</b>	<b>1,193,882,598</b>

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>910,000,000</b>	<b>5,743,534,499</b>	<b>1,337,059,509</b>	<b>(476,321,915)</b>	<b>137,514,272,093</b>
Lãi năm trước					445,017,681	445,017,681
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(461,348,596)	(461,348,596)
Giảm khác				(360,938,270)		(360,938,270)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>910,000,000</b>	<b>5,743,534,499</b>	<b>976,121,239</b>	<b>(492,652,830)</b>	<b>137,137,002,908</b>
Lỗ trong kỳ này					(686,681,666)	(686,681,666)
Tăng khác					1,650,000,000	1,650,000,000
Giảm khác					(113,015,839)	(113,015,839)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>910,000,000</b>	<b>5,743,534,499</b>	<b>976,121,239</b>	<b>357,649,665</b>	<b>137,987,305,403</b>

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Đầu tư Thành Thành Công	51,051,000,000	-
Công ty CP DL Thăng Lợi	32,370,000,000	-
Tạ Thị Phương Trang	20,085,000,000	-
Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC ( 51%)	-	66,300,000,000
Vốn góp của đối tượng khác ( 49%)	26,494,000,000	63,700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>130,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

##### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000

##### d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

##### e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	976,121,239	1,337,059,509



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	QUÝ 1 / 2015	QUÝ 1 / 2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- <b>Tổng Doanh thu</b>	<b>11,615,803,655</b>	<b>7,709,329,916</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,915,803,655	7,709,329,916
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,700,000,000	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>122,703,776</b>	<b>88,193,951</b>
+ Thuế TTĐB	122,703,776	88,193,951
+ Thuế GTGT	-	-
- <b>Doanh thu thuần</b>	<b>11,493,099,879</b>	<b>7,621,135,965</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>7,364,300,490</b>	<b>4,689,131,014</b>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,069,614,479	4,689,131,014
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1,294,686,011	-
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3,511,542</b>	<b>1,105,635,649</b>
Lãi tiền gửi	3,511,542	2,589,149
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,102,766,083
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	280,417
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>956,098,403</b>	<b>1,174,552,003</b>
Chi phí lãi vay	956,098,403	1,174,552,003
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>220,878,751</b>	<b>175,586,947</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3,808,075,534</b>	<b>2,643,979,682</b>
Chi phí nhân công	2,315,704,215	1,192,547,408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132,938,381	286,995,423
Thuế, phí, lệ phí	13,242,512	48,794,894
Chi phí dự phòng	19,788,903	-
Chi phí hội nghị, công tác	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401,358,642	102,135,312
Chi phí bằng tiền khác	925,042,881	1,013,506,645
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(852,741,757)</b>	<b>43,521,968</b>
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>187,729,046</b>	<b>76,991,358</b>
Thu khác	187,729,046	76,991,358
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>189,122,088</b>
Chi khác	-	189,122,088
<b>10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD</b>	<b>187,729,046</b>	<b>(112,130,730)</b>
-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
<b>11. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(665,012,711)</b>	<b>(68,608,762)</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>21,668,955</b>	<b>-</b>
a./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
b./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21,668,955	-
Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-
c./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
d./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	21,668,955	-
Tr.đó : + d1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-
+ d2. Thuế TNDN Phí phục vụ	-	-
<b>13. Lợi nhuận kế toán sau thuế ( 14=12-13g+g2)</b>	<b>(686,681,666)</b>	<b>(68,608,762)</b>
<b>14. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Lợi nhuận còn lại sau khi chia ( 16=14 -15 )</b>	<b>(686,681,666)</b>	<b>(68,608,762)</b>
<b>16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>QUÝ 1 / 2015</b>	<b>QUÝ 1 / 2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,780,599,599	1,170,675,423
Chi phí nhân công	3,792,210,496	2,903,124,701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970,396,229	843,383,391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,288,915,966	1,254,977,899
Chi phí khác bằng tiền	968,672,048	1,022,061,526

## VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

#### 1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
  - Phải thu khách hàng
  - Các khoản phải thu khác
- Cộng**

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,601,634,807	4,016,550,065	2,601,634,807	4,016,550,065
3,274,257,103	1,861,985,299	3,274,257,103	1,861,985,299
7,178,177,782	7,493,488,549	7,178,177,782	7,493,488,549
<b>13,054,069,692</b>	<b>13,372,023,913</b>	<b>13,054,069,692</b>	<b>13,372,023,913</b>

#### 1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán
  - Vay và nợ
  - Phải trả người lao động
  - Chi phí phải trả
  - Các khoản phải trả khác
- Cộng**

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
976,770,418	1,796,333,660	976,770,418	1,796,333,660
30,228,187,204	27,900,000,000	30,228,187,204	27,900,000,000
-	2,984,443	-	2,984,443
445,230,359	431,332,929	445,230,359	431,332,929
18,598,497,592	20,554,568,669	18,598,497,592	20,554,568,669
<b>50,248,685,573</b>	<b>50,685,219,701</b>	<b>50,248,685,573</b>	<b>50,685,219,701</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên

### 2. Tài sản đảm bảo

#### Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt, cụ thể như sau :

#### Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1 - Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3 - Đà Lạt

#### Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

### 3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,016,550,065	-		4,016,550,065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8,634,573,352			8,634,573,352
Đầu tư dài hạn		1,195,800,000		1,195,800,000
<b>Cộng</b>	<b>12,651,123,417</b>	<b>1,195,800,000</b>	<b>-</b>	<b>13,846,923,417</b>
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,601,634,807			2,601,634,807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,452,434,885			10,452,434,885
Đầu tư dài hạn		1,195,800,000		1,195,800,000
<b>Cộng</b>	<b>13,054,069,692</b>	<b>1,195,800,000</b>	<b>-</b>	<b>14,249,869,692</b>

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
- Phải trả người bán, phải trả khác	22,350,902,329	1,193,882,598	-	23,544,784,927
- Vay và nợ	27,900,000,000	10,900,000,000	-	38,800,000,000
- Chi phí phải trả	431,332,929	-	-	431,332,929
<b>Cộng</b>	<b>50,682,235,258</b>	<b>12,093,882,598</b>	-	<b>62,776,117,856</b>
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>				
- Phải trả người bán, phải trả khác	19,575,268,010	1,017,770,000	-	20,593,038,010
- Vay và nợ	30,228,187,204	10,900,000,000	-	41,128,187,204
- Chi phí phải trả	445,230,359	-	-	445,230,359
<b>Cộng</b>	<b>50,248,685,573</b>	<b>11,917,770,000</b>	-	<b>62,166,455,573</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

### 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro

#### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### - Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của

#### 2. Giao dịch các bên liên quan

##### 2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cổ đông lớn</b>	<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
+ Nợ vay Tạ Thị Phương Trang	4,000,000,000	4,000,000,000

##### 2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam ( Công ty con )	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả tiền thu chi hộ	(2,953,997,082)	5,545,648,882
<b>Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt ( Công ty con )</b>		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	5,568,782,297	5,188,108,185

### 3. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu	VP HCM	Cần Thơ	Đà Lạt, Quảng Nam	Tổng cộng	Loại Trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,680,915,220</b>	<b>6,812,184,659</b>		<b>11,493,099,879</b>		<b>11,493,099,879</b>
<b>Chi phí</b>	<b>7,728,302,452</b>	<b>5,675,704,462</b>	<b>3,929,500</b>	<b>13,407,936,414</b>		<b>13,407,936,414</b>
Giá vốn	4,019,113,941	4,402,993,600		8,422,107,541	1,057,807,051	7,364,300,490
Chi phí Bán hàng		220,878,751		220,878,751		220,878,751
Chi phí Quản lý	2,753,090,108	1,051,832,111	3,929,500	3,808,851,719	776,185	3,808,075,534
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3,044,569,723)</b>	<b>1,137,159,482</b>	<b>(3,914,752)</b>	<b>(1,911,324,993)</b>	<b>(1,058,583,236)</b>	<b>(852,741,757)</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>1,278,518,182</b>			<b>1,278,518,182</b>		<b>1,278,518,182</b>
Tài sản bộ phận	(1,033,425,334)	18,058,622,279		17,025,196,945	17,025,196,945	-
Tài sản không phân bổ	127,467,072,681	73,304,707,919	277,796,259	201,049,576,859		201,049,576,859
<b>Tổng tài sản</b>	<b>126,433,647,347</b>	<b>91,363,330,198</b>	<b>277,796,259</b>	<b>218,074,773,804</b>	<b>17,025,196,945</b>	<b>201,049,576,859</b>
Nợ phải trả bộ phận	18,246,976,837	(72,371,320)	4,016,144	18,178,621,661	18,178,621,661	-
Nợ phải trả không phân bổ	60,813,817,557	1,973,801,516	274,652,383	63,062,271,456		63,062,271,456
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>79,060,794,394</b>	<b>1,901,430,196</b>	<b>278,668,527</b>	<b>81,240,893,117</b>	<b>18,178,621,661</b>	<b>63,062,271,456</b>

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY MẸ:**

- Lợi nhuận trước thuế quý 1/2015 công ty mẹ lỗ 0,665 tỷ đồng, tăng lỗ 0,596 tỷ đồng so với quý 1/2014. Nguyên nhân chủ yếu như sau:
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2015 là 3,8 tỷ đồng, tăng 1,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do chi phí tiền lương tăng do Công ty tăng nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Và do tăng chi phí thuê văn phòng và phân bổ công cụ dụng cụ đầu năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2015 là 3,5 triệu đồng, giảm 1,1 tỷ so với quý 1/2014. Nguyên nhân là do đơn vị trình bày lại cho đúng khoản mục theo TT 200.
- Lợi nhuận khác quý 1/2015 là 187 triệu đồng, tăng 300 triệu đồng so với quý 1/2014.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

